

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

Quý III/2025 kết thúc ngày 30/09/2025



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

Quý III/2025 kết thúc ngày 30/09/2025

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính tổng hợp	04 - 36
Bảng cân đối kế toán	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Quý III/2025 kết thúc ngày 30/09/2025.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104498100 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2010, thay đổi lần thứ 17 ngày 20 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Vũ Trụ	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Phó Chủ tịch
Bà Hoàng Thị Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Chu Quang Huy	Thành viên

Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Kiều Anh Đào	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tâm	Kế toán trưởng

Thành viên Ủy ban kiểm toán tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Chu Quang Huy	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp này là Ông Nguyễn Vũ Trụ - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2025



Chữ tịch HĐQT

Nguyễn Vũ Trụ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5,162,253,169,792	2,278,074,602,365
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	131,576,286,804	111,698,069,734
111 1. Tiền		131,576,286,804	37,439,069,734
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	74,259,000,000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3,760,249,212,195	1,405,926,672,286
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	323,884,697,607	183,009,767,534
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1,351,687,217	30,499,520,949
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3,435,012,827,371	1,192,417,383,803
140 IV. Hàng tồn kho	8	1,213,852,431,985	751,423,131,620
141 1. Hàng tồn kho		1,213,852,431,985	751,423,131,620
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		56,575,238,808	9,026,728,725
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	6,596,879,953	3,147,758,279
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		23,535,234,692	5,878,970,446
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	26,443,124,163	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		38,701,494,552	37,551,094,522
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		6,676,120,000	1,010,600,000
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	6,676,120,000	1,010,600,000
220 II. Tài sản cố định		30,363,884,007	30,718,115,770
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	15,318,933,897	14,769,043,282
222 - Nguyên giá		52,829,741,806	50,382,227,091
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(37,510,807,909)	(35,613,183,809)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	15,044,950,110	15,949,072,488
228 - Nguyên giá		21,760,700,000	21,760,700,000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(6,715,749,890)	(5,811,627,512)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	477,272,727	504,022,289
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		477,272,727	504,022,289
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	3,600,000,000
255 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	3,600,000,000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		1,184,217,818	1,718,356,463
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1,184,217,818	1,718,356,463
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5,200,954,664,344	2,315,625,696,887

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		4,699,662,338,116	1,963,094,263,279
310 I. Nợ ngắn hạn		4,699,662,338,116	1,945,826,795,275
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	3,684,441,490,035	1,354,463,775,464
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	75,899,930,401	9,953,063,267
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	42,715,775,820	30,615,074,263
314 4. Phải trả người lao động		6,497,103,000	16,085,879,000
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4,470,029,413	5,791,982,699
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	1,005,937,710	1,194,551,052
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	18	337,507,451,820	251,377,406,151
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	547,124,619,917	276,345,063,379
330 II. Nợ dài hạn		-	17,267,468,004
331 1. Phải trả người bán dài hạn	14	-	17,267,468,004
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		501,292,326,228	352,531,433,608
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	501,292,326,228	352,531,433,608
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		215,250,000,000	215,250,000,000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		215,250,000,000	215,250,000,000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		4,325,000,000	4,325,000,000
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		281,717,326,228	132,956,433,608
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		111,431,433,608	64,520,269,934
421b - LNST chưa phân phối năm nay		170,285,892,620	68,436,163,674
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5,200,954,664,344	2,315,625,696,887

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Thu Huyền

Nguyễn Thị Tâm

Nguyễn Vũ Trụ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III/2025		Quý III/2024		Lấy kể từ 01/01/2025 đến 30/09/2025		Lấy kể từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	
			VND		VND		VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2,235,228,430,563		831,452,806,650		5,449,615,753,896		2,680,626,791,345	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	5,284,168,598		6,039,052		5,310,986,028		16,229,282	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2,229,944,261,965		831,446,767,598		5,444,304,767,868		2,680,610,562,063	
11	4. Giá vốn hàng bán	24	2,080,746,101,209		774,185,486,733		5,106,520,985,020		2,482,612,014,991	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		149,198,160,756		57,261,280,865		337,783,782,848		197,998,547,072	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	46,883,691,814		48,440,856,762		113,641,812,361		88,352,757,529	
22	7. Chi phí tài chính	26	27,383,221,403		13,348,600,734		93,913,354,772		93,024,796,853	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		12,132,337,866		12,757,981,414		26,668,927,630		23,729,452,433	
25	8. Chi phí bán hàng	27	29,595,017,732		22,291,557,431		74,139,472,839		66,062,655,279	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	27,857,056,662		17,297,447,060		70,018,845,712		49,640,660,034	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		111,246,556,773		52,764,532,402		213,353,921,886		77,823,192,435	
31	11. Thu nhập khác	29	259,425,753		6,513,939		563,884,500		37,465,440	
32	12. Chi phí khác	30	326,555,019		4		1,039,652,489		73,099,065	
40	13. Lợi nhuận khác		(67,129,266)		6,513,935		(475,767,989)		(35,633,625)	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		111,179,427,507		52,771,046,337		212,878,153,897		77,787,558,810	

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam
BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu,
phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý III/2025 kết thúc ngày 30/09/2025

51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	22,235,896,505	10,554,209,268	42,592,261,277	15,572,131,575
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-		
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>88,943,531,002</u>	<u>42,216,837,069</u>	<u>170,285,892,620</u>	<u>62,215,427,235</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	4,132	1,961	7,911	2,890

Người lập biểu



Nguyễn Thu Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tâm

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Chủ tịch HĐQT



Phó Nguyễn Vũ Trụ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>		212,878,153,897	77,787,558,810
	<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2,801,746,478	2,996,051,234
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		15,769,170,086	4,367,492,495
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(78,787,139,780)	(47,373,856,482)
06	- Chi phí lãi vay		26,668,927,630	23,729,452,433
08	<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>		<i>179,330,858,311</i>	<i>61,506,698,490</i>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(191,216,544,287)	12,979,786,805
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(462,429,300,365)	(269,736,715,872)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		2,420,356,617,329	429,762,589,369
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(2,914,983,029)	1,657,634,324
14	- Tiền lãi vay đã trả		(23,322,576,867)	(17,467,798,300)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18,111,364,188)	(1,286,162,700)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>1,901,692,706,904</i>	<i>217,416,032,116</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2,414,469,849)	
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3,580,400,000,000)	(1,474,539,860,821)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1,415,298,605,479	1,221,147,098,493
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		36,263,939,604	50,110,919,467
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(2,131,251,924,766)</i>	<i>(203,281,842,861)</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	0. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	
33	1. Tiền thu đi vay		2,245,158,874,647	1,412,319,180,478
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1,974,379,318,109)	(1,364,894,174,938)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		-	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21,525,000,000)	
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>249,254,556,538</i>	<i>47,425,005,540</i>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		19,695,338,676	61,559,194,795
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		111,698,069,734	36,974,531,356
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		182,878,394	2,179,029
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	131,576,286,804	98,535,905,180

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thu Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tâm

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Vũ Trụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104498100 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2010, thay đổi lần thứ 17 ngày 20 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 215.250.000.000 VND (Hai trăm mười lăm tỷ, hai trăm năm mươi triệu đồng), tương đương 21.525.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND,

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 358 người (tại ngày 30 tháng 09 năm 2024: 304 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ,

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh ô tô con và ô tô tải;
- Kinh doanh phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô;
- Dịch vụ bảo hành và sửa chữa ô tô,

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Do ảnh hưởng chung từ diễn biến hồi phục của thị trường xe tải, doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này của Công ty tăng 2.763,7 tỷ VND (103,10%) so với cùng kỳ năm trước, hàng tồn kho và phải trả người bán tại ngày cuối kỳ tăng lần lượt 462,4 tỷ VND (61,54%) và 2.312,7 tỷ VND (168,60%) so với đầu kỳ. Bên cạnh đó, do sử dụng linh hoạt các công cụ tài chính, phương thức thanh toán đã khiến doanh thu hoạt động tài chính tăng 25 tỷ VND (28,33%). Các vấn đề này là nguyên nhân chủ yếu khiến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh kỳ này tăng 135,5 tỷ (174,15%)

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty có 16 chi nhánh hạch toán phụ thuộc gồm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	Km 60 - quốc lộ 1, thôn Riều, xã Đình Trĩ, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
2,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	Khu 4, xã Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
3,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	Diêm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Tiên Phương, thôn Sơn Đồng, phường Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
4,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Thôn La Mát, Phường Châu Sơn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
5,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Thôn Tiến Thành , Xã Hoảng Lộc, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam,
6,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Bãi Trạc Đình Vũ, Đường 356 Đình Vũ Km2+100, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
7,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	Xóm 2, Xã Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam
8,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Km 800+40 QL1A, Phường Hòa Xuân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
9,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	Tổ 3, Khối 4, Đường 30/4, Phường Ea Kao, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
10,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	Thôn Mỹ Điện, Xã Tuy Phước, Tỉnh Gia Lai
11,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	Quốc Lộ 51, Tổ 8, Khu phố 3, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
12,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	2600/1B Quốc lộ 1A, Khu phố 1, Phường An Phú Đông, Thành phố Hồ Chí Minh,
13,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	Số 141, Đường Đinh Tiên Hoàng (QL1), P, Cẩm Thành ,Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
14,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	Km7 -QL18, Phường Quang Hanh, Tỉnh Quảng Ninh
15,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	Tổ 9, ngõ 649, đường Lĩnh Nam, Phường Vĩnh Hưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
16,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	Số 173, Đường Mỹ Phước Tân Vạn, Khu Phố 7, Phường Chánh Hiệp, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm,
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC,

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành, Các Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc,

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và được Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch, ngoại trừ các khoản nợ đã được dự kiến thanh toán bằng Hợp đồng mua kỳ hạn ngoại tệ tại các Ngân hàng thương mại được đánh giá theo tỷ giá mua trên Hợp đồng kỳ hạn.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 , Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác,

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật,

2.9 , Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính tổng hợp căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo,

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi, Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra,

2.10 , Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được,

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm,

Giá trị hàng tồn kho đối với xe ô tô được xác định theo phương pháp đích danh,

Giá trị hàng tồn kho đối với hàng hóa khác được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền,

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được,

2.11 , Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại,

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình,

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh,

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	04 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	38 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm
- TSCĐ vô hình khác	06 năm

2.12 , Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc, Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác,

2.13 , Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động,

2.14 , Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau,

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý,

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành, Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng,
- Chi phí trả trước khác như chi phí thuê văn phòng, kho bãi, chi phí bảo hiểm, thử nghiệm động cơ,... được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 60 tháng,

2.15 , Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty, Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo,

2.16 , Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ,

2.17 , Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay", Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng,

2.18 , Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí dịch vụ LC UPAS phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo,

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm, Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh, Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập,

2.19 , Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó,

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính,

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh là chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, phụ tùng xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí dịch vụ LC UPAS;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là kinh doanh ở tổ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	5.625.005,557	7.316.462,908
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	125.951.281,247	30.122.606,826
Các khoản tương đương tiền (*)	-	74.259.000,000
Tổng	131.576.286,804	111.698.069,734

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu (*)	-	-	3,600,000,000	-
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Tiền Phong	-	-	3,600,000,000	-
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	-	-	-	-
Tổng	-	-	3,600,000,000	-

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần cộng đồng xe tải Việt Nam	204,001,969,864	-	148,619,898,268	-
- Công ty cổ phần INVSPACE Việt Nam	-	-	4,462,162,095	-
- Công ty TNHH Đầu tư Tài chính Đại xuân	-	-	913,000,000	-
- Công ty TNHH Vận tải Yunyi Việt Nam	-	-	551,503,200	-
- Công ty Cổ phần Ô tô tải Việt Nam	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Ô tô tải Miền Trung	-	-	-	-
- Công ty cổ phần Thiết bị Doha	-	-	-	-
- Khách hàng tại chi nhánh Tây Hà Nội	11,677,000,000	-	4,536,477,800	-
- Khách hàng tại chi nhánh TP HCM	8,504,974,520	-	4,247,495,460	-
- Khách hàng tại chi nhánh Đông Hà Nội	6,631,000,000	-	3,968,000,000	-
- Khách hàng tại chi nhánh Đà Nẵng	7,285,547,300	-	3,369,653,701	-
- Khách hàng tại chi nhánh Bình Dương	17,332,373,721	-	3,043,295,999	-
- Khách hàng tại chi nhánh Bắc Giang	18,885,100,000	-	2,795,000,000	-
- Khách hàng tại chi nhánh Đồng Nai	8,347,702,596	-	2,246,885,486	-
- Khách hàng tại chi nhánh Nghệ An	5,675,667,615	-	2,011,215,398	-

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Khách hàng tại chi nhánh Phú Thọ	7,299,834,631	-	907,334,998	-
- Khách hàng tại chi nhánh Quảng Ngãi	2,360,000,000	-	900,000,000	-
- Khách hàng tại chi nhánh Hà Nam	4,242,165,032	-	256,724,148	-
- Khách hàng tại chi nhánh Hải Phòng	4,502,215,952	-	108,248,685	-
- Khách hàng tại chi nhánh Đắk Lắk	6,290,567,976	-	72,872,296	-
- Khách hàng tại chi nhánh Bình Định	6,498,578,400	-	-	-
- Khách hàng tại chi nhánh Thanh Hóa	4,350,000,000	-	-	-
Tổng	323,884,697,607	-	183,009,767,534	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thiết bị Doha	-	-	23,385,538,596	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị nặng Thiên Hà	-	-	4,189,245,361	-
- Công ty Cổ phần ô tô tải Việt Nam	-	-	1,375,711,862	-
- Liuzhou Henglong Vehicle Trading Co.	450,632,700	-	450,632,700	-
- Xinhong Chung Special Vehicle Co., Ltd, Ở Sanhe City	-	-	860,467,000	-
- Trung tâm thử nghiệm khí thải PTGT cơ giới	429,840,000	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	471,214,517	-	237,925,430	-
Tổng	1,351,687,217	-	30,499,520,949	-

7. PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Tạm ứng	125,000,000	-	109,873,000	-
- Lãi dự thu tiền gửi	53,888,323,739	-	11,077,887,947	-

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về thường doanh số	34,656,789,934	-	392,329,587	-
- Tiền gửi ký quỹ	29,004,721,509	-	28,082,625,560	-
- Tiền gửi thẻ chấp đảm hàn khoản vay (*)	3,317,188,630,137	-	1,148,200,000,000	-
- Thuế GTGT đầu vào hàng nhập khẩu chờ kê khai khẩu trừ	-	-	4,400,675,150	-
- Phải thu khác	149,362,052	-	153,992,559	-
Tổng	3,435,012,827,371	-	1,192,417,383,803	-

b) Chi tiết theo đối tượng

- Công ty cổ phần Thiết bị Doha	7,000,000,000	-	9,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần Cộng đồng xe tải Việt Nam	12,000,000,000	-	4,200,000,000	-
- Công ty Cổ phần Ô tô tải Việt Nam	-	-	7,200,000,000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị nặng Thiên Hà	3,500,000,000	-	1,800,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Giảng Võ (*)	391,500,000,000	-	137,500,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long (*)	379,188,630,137	-	178,800,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đông Đô (*)	1,250,000,000,000	-	448,400,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội (*)	541,000,000,000	-	217,800,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội (Tiền gửi ký quỹ)	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức (*)	40,000,000,000	-	75,200,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức (Tiền gửi ký quỹ)	6,504,721,509	-	5,882,625,560	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ (*)	193,700,000,000	-	55,500,000,000	-

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) (*)	267,800,000,000	-	35,000,000,000	-

- Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (TCB)	254,000,000,000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Hà Nội (*)	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt (*)	-	-	-	-
- Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu phải thu các ngân hàng thương mại	53,888,323,739	-	11,077,887,947	-
- Các khách hàng khác	34,931,151,986	-	5,056,870,296	-
	3,435,012,827,371	-	1,192,417,383,803	-

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 02 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại đang được thế chấp để bảo đảm cho các hợp đồng hạn mức tín dụng, lãi suất tiền gửi từ 3,40%/năm đến 6,00%/năm,

7.2 Phải thu dài hạn khác

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ thuê văn phòng, kho bãi	6,676,120,000	-	1,010,600,000	-
Tổng	6,676,120,000	-	1,010,600,000	-

8 HANG TON KHO

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	145,058,182	-
Sản phẩm dở dang	1,300,000	-	-	-
Hàng hóa (*)	1,213,851,131,985	-	751,278,073,438	-
Tổng	1,213,852,431,985	-	751,423,131,620	-

Tại ngày 30/09/2025, giá trị hàng tồn kho dùng để bảo đảm các khoản vay và nợ tại các ngân hàng thương mại là 1,099,525,427,519 VND (Tại ngày 01/01/2025: 656,303,674,024 VND).

9 TAI SAN DO DANG DAI HAN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Mua sắm	-	-
- Triển khai phần mềm ERP	-	-
- Triển khai phần mềm hệ thống thông tin quản trị thống minh	-	-
Xây dựng cơ bản	477,272,727	504,022,289
- Chi phí hoàn thiện kết cấu thép và tôn bao che nhà và bán mái	477,272,727	477,272,727
- Sửa chữa Cổng chào	-	26,749,562
Tổng	477,272,727	504,022,289

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND			
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	22,035,129,848	3,024,261,580	22,594,159,822	303,097,727	2,425,578,114	50,382,227,091						
- Mua trong kỳ		161,069,999	2,658,703,454	-	116,579,700	2,936,355,153						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	81,159,562	-	-	-	-	81,159,562						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(570,000,000)	-	-	-	(570,000,000)						
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-						
Số tăng/ giảm trong kỳ	81,159,562	(408,930,001)	2,658,703,454	-	116,579,700	2,447,514,715						
Số dư cuối kỳ	22,116,289,410	2,615,331,579	25,252,865,276	303,097,727	2,542,157,814	52,829,741,806						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	12,082,795,313	2,522,055,460	18,524,192,330	303,097,727	2,181,042,979	35,613,183,809						
- Khấu hao trong kỳ	803,309,177	155,148,341	1,166,114,647	-	248,051,935	2,372,624,100						
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(475,000,000)	-	-	-	(475,000,000)						
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-						
Số dư cuối kỳ	12,886,104,490	2,202,203,801	19,690,306,977	303,097,727	2,429,094,914	37,510,807,909						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	9,952,334,535	502,206,120	4,069,967,492	-	244,535,135	14,769,043,282						
Tại ngày cuối kỳ	9,230,184,920	413,127,778	5,562,558,299	-	113,062,900	15,318,933,897						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 2.032.367.722 VND (tại ngày 01/01/2025: 1.709.607.974 VND).

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 24.868.325.131 VND (tại ngày 01/01/2025: 23.655.144.487 VND).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	18,250,000,000	2,500,700,000	1,010,000,000	21,760,700,000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18,250,000,000	2,500,700,000	1,010,000,000	21,760,700,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3,842,105,280	1,464,522,224	505,000,008	5,811,627,512
- Khấu hao trong kỳ	360,197,370	291,425,004	252,500,004	904,122,378
Số dư cuối kỳ	4,202,302,650	1,755,947,228	757,500,012	6,715,749,890
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	14,407,894,720	1,036,177,776	504,999,992	15,949,072,488
Tại ngày cuối kỳ	14,047,697,350	744,752,772	252,499,988	15,044,950,110

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 14,047,697,350 VND (tại ngày 01/01/2025: 14,407,894,720 VND).
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1,335,000,000 VND (tại ngày 01/01/2025: 1,335,000,000 VND).

(*) Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB143538 do Ủy Ban Nhân Dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10/01/2005 tại thửa đất số 2, tờ bản đồ số KT 01/1 theo địa chỉ Miếu Bông, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng có diện tích 5,040 m2 có thời hạn sử dụng đất đến ngày 10/01/2055 được chuyển nhượng cho Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam từ ngày 10/12/2016 với mục đích hoạt động kinh doanh.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	62,034,536	235,412,378
Chi phí mua bảo hiểm	1,226,928,496	864,583,857
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	4,766,530,349	399,893,200
Chi phí sửa chữa	20,095,727	-
Chi phí thử nghiệm động cơ	69,206,065	911,866,907
Các khoản khác	452,084,780	736,001,937
Tổng	6,596,879,953	3,147,758,279
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	304,412,514	473,811,795
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	458,584,800	384,880,000
Chi phí sửa chữa	21,762,171	126,132,136
Chi phí tư vấn doanh nghiệp	162,208,518	369,930,749
Các khoản khác	237,249,815	363,601,783
Tổng	1,184,217,818	1,718,356,463

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam

BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính tổng hợp
Quý III/2025 kết thúc ngày 30/09/2025

13 - VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong kỳ		30/09/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	83,187,661,490	83,187,661,490	362,141,602,090	407,988,099,432	37,341,164,148	37,341,164,148
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	52,485,884,514	52,485,884,514	407,991,855,797	407,861,130,092	52,616,610,219	52,616,610,219
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ	6,195,863,019	6,195,863,019	282,604,784,175	169,182,109,217	119,618,537,977	119,618,537,977
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đồng Đô	8,451,943,221	8,451,943,221	202,200,078,509	201,281,965,763	9,370,055,967	9,370,055,967
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội	23,501,144,318	23,501,144,318	234,446,724,319	234,526,835,207	23,421,033,430	23,421,033,430
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoà Đức	98,323,107,167	98,323,107,167	429,847,063,091	389,041,041,475	139,129,128,783	139,129,128,783
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở	-	-	177,601,494,621	86,043,477,788	91,558,016,833	91,558,016,833
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	4,199,459,650	4,199,459,650	109,325,272,045	78,454,659,135	35,070,072,560	35,070,072,560
- Nguyễn Thị Thu Huyền	-	-	20,000,000,000	-	20,000,000,000	20,000,000,000
- Nguyễn Thanh Bình	-	-	19,000,000,000	-	19,000,000,000	19,000,000,000
	276,345,063,379	276,345,063,379	2,245,158,874,647	1,974,379,318,109	547,124,619,917	547,124,619,917

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Công ty cổ phần Dầu tu Phát triển Máy Việt Nam

BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tô Hữu, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính tổng hợp
Quý III/2025 kết thúc ngày 30/09/2025

-	Hợp đồng hạn mức tín dụng số VND 315197.25.920.898779.1D ngày 01 tháng 07 năm 2025	5.50% đến 5.56%	03 tháng- 06 tháng	12 tháng	(*)	(f)	139,129,128,783	98,323,107,167
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở								91,558,016,833
-	Hợp đồng hạn mức tín dụng số VND HSC20231508153/HDDTD ngày 05 tháng 01 năm 2024	5.03%	05 tháng	12 tháng	(*)	(f)	91,558,016,833	-
-	Phụ lục số HSC20231508153/HDDTD/PLHM-3426559 ngày 30/7/2025							
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hai Bà Trưng								35,070,072,560
-	Hợp đồng hạn mức tín dụng số VND 1067084.25 ngày 01 tháng 07 năm 2025	5.50%	06 tháng	12 tháng	(*)	(g)	35,070,072,560	4,199,459,650
-	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	VND	6.50%	12 tháng			20,000,000,000	-
-	Ông Nguyễn Thanh Bình	VND	6.50%	12 tháng			19,000,000,000	-
							547,124,619,917	276,345,063,379

(*) Mục đích của toàn bộ các khoản vay là để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm tài sản hình thành từ vốn vay, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi.

(b) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm số tiết kiệm, trái phiếu, xe ô tô, hợp đồng tiền gửi, hàng hóa của Công ty.

(c) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm bất động sản tại thửa đất số 02, tờ bản đồ KT 01/1, địa chỉ tại Miếu Bông, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng của Công ty, hàng hóa được hình thành từ khoản vay.

(d) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm Tài sản hình thành từ vốn vay: Lô xe nhập khẩu nguyên chiếc, chưa qua sử dụng và các khoản ký quỹ, hợp đồng tiền gửi, giấy tờ có giá tại SHB thuộc sở hữu của VIMID.

(e) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá, bất động sản, hàng hóa, hàng hóa hình thành trong tương lai và các lô hàng hiện hữu của Công ty.

(f) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm 01 xe ô tô, nhà xưởng, nhà làm việc của Công ty tại Thửa đất số 06 (BT1-08), tờ bản đồ số 2 tại phường Dương Nội, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và tài sản của bên thứ ba.

(g) Tài sản bảo đảm cho khoản vay bao gồm tiền gửi/chứng chỉ tiền gửi của Vimiid, hàng hóa hình thành từ vốn vay đảm bảo cho phương án mới LC, Hàng tồn kho hiện hữu (Dòng xe Howo Sino truck/CHNTC).

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Sinotruk International	3,635,321,516,156	3,635,321,516,156	1,340,063,326,953	1,340,063,326,953
- XINHONG CHANG SPECIAL VEHICLE CO., LTD. OF SANHE CITY	17,298,328,600	17,298,328,600	-	-
- Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	31,753,864,893	31,753,864,893	14,275,253,391	14,275,253,391
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Bắc Giang	15,069,594	15,069,594	16,515,000	16,515,000
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Đông Hà Nội	5,579,343	5,579,343	-	-
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Bình Định	-	-	-	-
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Nghệ An	3,603,600	3,603,600	-	-
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Đà Nẵng	7,385,155	7,385,155	-	-
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Đắk Lắk	-	-	7,096,788	7,096,788
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	-	-
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Đồng Nai	4,358,880	4,358,880	21,442,486	21,442,486
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Hà Nam	-	-	15,200,000	15,200,000
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Tây Hà Nội	31,002,859	31,002,859	22,946,971	22,946,971
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Phủ Thọ	780,955	780,955	12,346,875	12,346,875
- Nhà cung cấp tại chi nhánh TP Hồ Chí Minh	-	-	29,647,000	29,647,000
Tổng	3,684,441,490,035	3,684,441,490,035	1,354,463,775,464	1,354,463,775,464

14.2 Phải trả người bán dài hạn

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Sinotruk International	-	-	17,267,468,004	17,267,468,004
Tổng	-	-	17,267,468,004	17,267,468,004

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4,403,169,093	413,197,000,366	425,086,401,022	7,486,231,563	-
Thuế nhập khẩu	-	8,046,121,949	577,231,822,973	604,234,837,522	18,956,892,600	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	18,111,364,188	42,592,261,277	18,111,364,188	-	42,592,261,277
Thuế thu nhập cá nhân	-	54,419,033	4,533,853,208	4,464,757,698	-	123,514,543
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	152,571,600	152,571,600	-	-
Thuế nhà thầu	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	35,246,290	35,246,290	-	-
	-	30,615,074,263	1,037,742,755,714	1,052,085,178,320	26,443,124,163	42,715,775,820

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Khách hàng tại chi nhánh Đà Nẵng	3,289,875,863	1,737,750,000
- Khách hàng tại chi nhánh Tây Hà Nội	4,344,364,212	1,220,333,806
- Khách hàng tại chi nhánh Bình Dương	1,874,423,046	1,002,000,000
- Khách hàng tại chi nhánh Thanh Hóa	1,980,000,000	945,000,000
- Khách hàng tại chi nhánh Đồng Nai	1,799,781,904	935,000,000
- Khách hàng tại chi nhánh Đắk Lắk	2,122,999,998	910,000,000
- Khách hàng tại chi nhánh Bắc Giang	18,832,630,000	863,000,000
- Khách hàng tại Văn phòng Công ty	18,295,066,667	814,500,000
- Khách hàng tại chi nhánh Đồng Hà Nội	10,021,009,997	525,000,000
- Khách hàng tại chi nhánh Hải Phòng	1,475,000,000	295,409,760
- Khách hàng tại chi nhánh Nghệ An	546,000,000	230,239,701
- Khách hàng tại chi nhánh Phú Thọ	1,516,596,702	210,000,000
- Khách hàng tại chi nhánh TP. HCM	1,957,550,000	185,000,000
- Khách hàng tại chi nhánh Hà Nam	4,366,632,012	49,830,000
- Khách hàng tại chi nhánh Quảng Ngãi	1,125,000,000	20,000,000
- Khách hàng tại chi nhánh Bình Định	2,353,000,000	10,000,000
Tổng	75,899,930,401	9,953,063,267

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay trích trước	472,272,926	257,299,574
Chi phí LC UPAS trích trước	3,997,756,487	5,534,683,125
Chi phí phải trả khác	-	-
Tổng	4,470,029,413	5,791,982,699

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	402,992,000	334,286,046
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	337,104,459,820	251,043,120,105
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Giảng Võ	109,849,159,675	41,857,934,703
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	74,561,069,560	63,300,806,325
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ	22,669,775,660	16,848,329,400
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đống Đa	50,199,856,200	83,579,458,917
- Công ty Cổ phần công đồng xe tải Việt Nam	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (VIB)	5,434,653,000	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức	74,389,945,725	45,456,590,760
Tổng	337,507,451,820	251,377,406,151

(*) Đây là các khoản tiền phải trả các ngân hàng liên quan đến LC UPAS, phí trong năm từ 2,91%/năm đến 7,93%/năm.

19 , DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGÁN HẠN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Doanh thu nhận trước từ dịch vụ bảo dưỡng xe	1,005,937,710	1,194,551,052
Tổng	1,005,937,710	1,194,551,052

20 , VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	215,250,000,000	4,325,000,000	64,520,269,934	284,095,269,934
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	68,436,163,674	68,436,163,674
Số dư cuối năm trước	215,250,000,000	4,325,000,000	132,956,433,608	352,531,433,608
Số dư đầu năm nay	215,250,000,000	4,325,000,000	132,956,433,608	352,531,433,608
Lãi trong kỳ	-	-	170,285,892,620	170,285,892,620
Giảm khác	-	-	(21,525,000,000)	(21,525,000,000)
Số dư cuối kỳ này	215,250,000,000	4,325,000,000	281,717,326,228	501,292,326,228

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Vũ Trụ	96,368,000,000	44.77	96,368,000,000	44.77
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	22,250,000,000	10.34	22,250,000,000	10.34
Công ty Cổ phần M&A Holding Việt Nam	18,000,000,000	8.36	18,000,000,000	8.36
Các đối tượng khác	78,632,000,000	36.53	78,632,000,000	36.53
Tổng	215,250,000,000	100.00	215,250,000,000	100.00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	215,250,000,000	215,250,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	215,250,000,000	215,250,000,000

d) Cổ phiếu

	30/09/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	21,525,000	21,525,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21,525,000	21,525,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21,525,000	21,525,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,525,000	21,525,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21,525,000	21,525,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000, VND/cổ phiếu

21 , CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tái sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi theo các hợp đồng thuê hoạt động tại các tỉnh, thành phố như Hà Nội, Bắc Giang, Phú Thọ, Hà Nam, Thanh Hóa, Đắk Lắk, Bình Định, Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm trụ sở, nhà xưởng, kho bãi và điểm trưng bày sản phẩm với thời gian thuê từ 02 (hai) đến 10 (mười) năm

b) Ngoại tệ các loại

- USD

22 , TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	<u>28,381.58</u>	<u>247,113.01</u>
	<u>Từ 01/01/2025 đến</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến</u>
	<u>30/09/2025</u>	<u>30/09/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán xe	5,314,490,277,867	2,583,327,592,395
Doanh thu bán phụ tùng, cung cấp dịch vụ sửa chữa và dịch vụ khác	135,125,476,029	97,299,198,750
Tổng	<u>5,449,615,753,896</u>	<u>2,680,626,791,345</u>

23 , CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Từ 01/01/2025 đến</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến</u>
	<u>30/09/2025</u>	<u>30/09/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chiết khấu thương mại	2,225,682,325	16,229,282
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	3,085,303,703	-
Tổng	<u>5,310,986,028</u>	<u>16,229,282</u>

24 , GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2025 đến</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến</u>
	<u>30/09/2025</u>	<u>30/09/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của xe đã bán	5,014,137,963,399	2,421,204,391,989
Giá vốn của phụ tùng, dịch vụ sửa chữa và dịch vụ khác	92,383,021,621	61,407,623,002
Tổng	<u>5,106,520,985,020</u>	<u>2,482,612,014,991</u>

25 , DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2025 đến</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến</u>
	<u>30/09/2025</u>	<u>30/09/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền trái phiếu	78,787,139,780	47,373,856,482
Lãi chênh lệch tỷ giá	34,854,672,581	41,178,901,047
Tổng	<u>113,641,812,361</u>	<u>88,552,757,529</u>

26 , CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2025 đến</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến</u>
	<u>30/09/2025</u>	<u>30/09/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	26,668,927,630	23,729,452,433
Lỗ chênh lệch tỷ giá	63,044,569,326	42,373,762,497
Phí LC Upas	4,199,857,816	26,921,581,923
Tổng	<u>93,913,354,772</u>	<u>93,024,796,853</u>

27 , CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	164,827,914	345,772,013
Chi phí nhân công	29,660,573,000	18,750,393,317
Chi phí khấu hao tài sản cố định	290,441,093	299,375,279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29,049,416,745	15,069,748,697
Chi phí bảo hành sản phẩm	5,121,814,223	29,080,343,101
Chi phí khác bằng tiền	9,852,399,864	2,517,022,872
	74,139,472,839	66,062,655,279

28 , CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	963,336,018	1,325,686,814
Chi phí nhân công	24,961,133,500	23,090,186,798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,254,469,011	3,075,016,327
Thuế, phí và lệ phí	1,763,740,842	761,470,265
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32,220,374,904	15,463,828,272
Chi phí khác bằng tiền	6,855,791,437	5,924,471,558
	70,018,845,712	49,640,660,034

29 , THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Thu nhập từ hoa hồng môi giới	-	-
Các khoản khác	563,884,500	37,465,440
Tổng	563,884,500	37,465,440

30 , CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Phạt vi phạm hành chính về thuế	35,442,983	38,091,310
Tiền ứng hộ, từ thiện	861,500,000	-
Các khoản khác	142,709,506	35,007,755
Tổng	1,039,652,489	73,099,065

31 , CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	212,878,153,897	77,787,558,810
Các khoản điều chỉnh tăng	83,152,489	73,099,065
- Chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế	35,442,983	38,091,310
- Chi phí không được trừ khác	47,709,506	35,007,755
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	212,961,306,386	77,860,657,875
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	42,592,261,277	15,572,131,575

Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi
phí thuế TNDN hiện hành năm nay

Thuế TNDN phải nộp đầu năm	18,111,364,188	1,286,162,700
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(18,111,364,188)	(1,286,162,700)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	42,592,261,277	15,572,131,575

32 , LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	170,285,892,620	62,215,427,235
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- <i>Có tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành</i>	-	-
-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	170,285,892,620	62,215,427,235
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21,525,000	21,525,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7,911	2,890

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 , CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,128,163,932	1,671,458,827
Chi phí nhân công	54,621,706,500	41,840,580,115
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,544,910,104	3,374,391,606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66,391,605,872	59,613,920,070
Chi phí khác bằng tiền	18,471,932,143	8,441,494,430
Tổng	144,158,318,551	114,941,845,048

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản, Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro,

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất,

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi, Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty,

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty, Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2025				
Tiền và tương đương tiền	125,951,281,247	-	-	125,951,281,247
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3,758,897,524,978	-	-	3,758,897,524,978
Tổng	3,884,848,806,225	-	-	3,884,848,806,225
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và tương đương tiền	104,381,606,826	-	-	104,381,606,826
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1,375,427,151,337	-	-	1,375,427,151,337
Tổng	1,479,808,758,163	-	-	1,479,808,758,163

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn, Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2025				
Vay và nợ	547,124,619,917	-	-	547,124,619,917
Phải trả người bán, phải trả khác	4,021,948,941,855	-	-	4,021,948,941,855
Chi phí phải trả	4,470,029,413	-	-	4,470,029,413
Tổng	4,573,543,591,185	-	-	4,573,543,591,185
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	276,345,063,379	-	-	276,345,063,379
Phải trả người bán, phải trả khác	1,605,841,181,615	17,267,468,004	-	1,623,108,649,619
Chi phí phải trả	5,791,982,699	-	-	5,791,982,699
Tổng	1,887,978,227,693	17,267,468,004	-	1,905,245,695,697

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được, Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2,245,158,874,647	1,412,319,180,478

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1,974,379,318,109)	(1,364,894,174,938)

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
1	Ông Nguyễn Vũ Trụ	Chủ tịch HĐQT	675,000,000	495,270,000
2	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm thành viên UBKT	585,000,000	425,170,000
3	Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT	90,000,000	30,000,000
4	Bà Hoàng Thị Vân	Thành viên HĐQT	90,000,000	30,000,000
5	Ông Chu Quang Huy	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch UBKT	45,000,000	30,000,000
6	Ông Kiều Anh Đào	Giám đốc	339,480,000	-
7	Bà Nguyễn Thị Tâm	Kế toán trưởng	490,875,000	299,851,000
Tổng			2,315,355,000	1,310,291,000

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC và Báo cáo tài chính tổng hợp Quý III/2024 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 được lập bởi Công ty cổ phần đầu tư phát triển Máy Việt Nam

Người lập biểu

Nguyễn Thu Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tâm

